



KẾT QUẢ ƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 XÃ SƠN KỲ

(Kèm theo Báo cáo số 366/BC-UBND ngày 25/9/2026 của UBND xã Sơn Kỳ)

| TT  | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU                         | Đơn vị tính | Thực hiện 9 tháng năm 2025 (theo NGTK hoặc ngành) | Năm 2026         |                                    | So sánh (%)                      |                   | Đánh giá so với chỉ tiêu kế hoạch giao |
|-----|------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|----------------------------------|-------------------|----------------------------------------|
|     |                                          |             |                                                   | Kế hoạch xã giao | Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2026 | ƯTH 9 tháng 2026/TH 9 tháng 2025 | ƯTH 2026/K H 2026 |                                        |
| A   | CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU                 |             |                                                   |                  |                                    |                                  |                   |                                        |
| I   | Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)  | Triệu đồng  | 315.694,35                                        | 447.429,32       | 335.571,99                         | 106,30                           | 75,00             | Đạt tiến độ                            |
| 1   | Nông, lâm nghiệp và thủy sản             | "           | 113.908,76                                        | 154.845,40       | 116.134,05                         | 101,95                           | 75,00             | Đạt tiến độ                            |
| 2   | Công nghiệp, xây dựng                    | "           | 111.822,67                                        | 162.581,59       | 121.936,19                         | 109,04                           | 75,00             | Đạt tiến độ                            |
|     | Trong đó: + Công nghiệp                  | "           | 65.911,33                                         |                  | 62.140,78                          | 94,28                            |                   |                                        |
|     | + Xây dựng                               |             | 45.911,33                                         |                  | 59.795,41                          | 130,24                           |                   |                                        |
| 3   | Thương mại, dịch vụ                      | "           | 89.962,92                                         | 130.002,33       | 97.501,75                          | 108,38                           | 75,00             | Đạt tiến độ                            |
| II  | Thu, chi ngân sách                       | Triệu       |                                                   |                  |                                    |                                  |                   |                                        |
| 1   | Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn | "           | 70.310,00                                         | 89.171,00        | 133.041,09                         | 189,22                           | 149,20            | Vượt                                   |
|     | - Thu nội địa                            | "           |                                                   |                  |                                    |                                  |                   |                                        |
|     | Trong đó: Thu từ nguồn sử dụng đất       | "           |                                                   | 180,00           | 232,00                             |                                  | 128,89            | Vượt                                   |
| 2   | Tổng chi ngân sách địa phương            | "           | 37.875,15                                         | 92.679,00        | 81.938,71                          | 216,34                           | 88,41             | Đạt tiến độ                            |
|     | - Chi đầu tư phát triển                  | "           | 10.715,87                                         | 3.000,00         | 3.608,28                           | 33,67                            | 120,28            | Vượt                                   |
|     | - Chi thường xuyên                       | "           | 27.159,28                                         | 88.252,49        | 78.330,43                          | 288,41                           | 88,76             | Đạt tiến độ                            |
| III | Sản phẩm chủ yếu                         |             |                                                   |                  |                                    |                                  |                   |                                        |
| 1   | Nông, lâm nghiệp và thủy sản             |             |                                                   |                  |                                    |                                  |                   |                                        |
| a)  | Nông nghiệp                              |             |                                                   |                  |                                    |                                  |                   |                                        |
|     | - Sản lượng lương thực cây có hạt        | Tấn         | 4.703,05                                          | 4.717,00         | 4.718,20                           | 100,32                           | 100,03            | Vượt                                   |
|     | Trong đó + Lúa                           | Tấn         | 4.643,06                                          | 4.639,00         | 4.639,00                           | 99,91                            | 100,00            | Đạt                                    |
|     | + Ngô                                    | Tấn         | 59,99                                             | 78,00            | 79,20                              | 132,02                           | 101,54            | Vượt                                   |
|     | - Một số cây trồng chủ yếu               |             |                                                   |                  |                                    |                                  |                   | Đạt                                    |
|     | + Lúa: Diện tích                         | Ha          | 894,10                                            | 883,00           | 883,00                             | 98,76                            | 100,00            | Đạt                                    |
|     | Năng suất                                | Tạ/ha       | 51,93                                             | 53,00            | 53,00                              | 102,06                           | 100,00            | Đạt                                    |
|     | Sản lượng                                | Tấn         | 4.643,06                                          | 4.639,00         | 4.639,00                           | 99,91                            | 100,00            | Đạt                                    |
|     | + Ngô: Diện tích                         | Ha          | 17,19                                             | 22,00            | 22,00                              | 127,98                           | 100,00            | Đạt                                    |
|     | Năng suất                                | Tạ/ha       | 34,90                                             | 36,00            | 36,00                              | 103,15                           | 100,00            | Đạt                                    |
|     | Sản lượng                                | Tấn         | 59,99                                             | 78,00            | 79,20                              | 132,02                           | 101,54            | Vượt                                   |

335.571,99

116.134,05

121.936,19

62.140,78

59.795,41

97.501,75

133.041,09

232,00

81.938,71

3.608,28

78.330,43

4.718,20

4.639,00

79,20

883,00

53,00

4.639,00

22,00

36,00

79,20

|    |                                                 |       |           |           |           |        |        |               |           |              |
|----|-------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|--------|--------|---------------|-----------|--------------|
|    | + Mỹ: Diện tích trồng mới niên vụ năm 2024-2025 |       |           |           |           |        |        | Chưa đánh giá |           |              |
|    | Diện tích thu hoạch                             | Ha    | 1.097,75  | 1.175,00  |           | 0,00   | 0,00   |               | 1.175,00  |              |
|    | Năng suất                                       | Tạ/ha |           | 154,00    |           |        |        |               |           |              |
|    | Sản lượng                                       | Tấn   |           | 18.057,00 |           |        |        |               |           |              |
|    | + Lạc: Diện tích                                | Ha    | 1,10      | 2,00      | 2,00      | 181,82 | 99,80  | Cơ bản đạt    | 2,00      |              |
|    | Năng suất                                       | Tạ/ha | 23,29     | 25,00     | 25,00     | 107,34 | 100,00 | Đạt           | 25,00     |              |
|    | Sản lượng                                       | Tấn   | 2,56      | 5,00      | 5,00      | 195,31 | 100,00 | Đạt           | 5,00      |              |
|    | + Đậu các loại: Diện tích                       | Ha    | 7,30      | 7,72      | 7,72      | 105,75 | 100,01 | Vượt          | 7,72      |              |
|    | Năng suất                                       | Tạ/ha | 9,38      | 9,02      | 9,02      | 96,21  | 100,00 | Đạt           | 9,02      | -0,36 100,00 |
|    | Sản lượng                                       | Tấn   | 6,85      | 6,97      | 6,97      | 101,70 | 100,01 | Vượt          | 6,97      |              |
|    | + Rau các loại: Diện tích                       | Ha    | 26,93     | 30,43     | 30,43     | 113,00 | 100,01 | Vượt          | 30,43     |              |
|    | Năng suất                                       | Tạ/ha | 66,70     | 75,04     | 75,04     | 112,50 | 100,00 | Đạt           | 75,04     |              |
|    | Sản lượng                                       | Tấn   | 179,62    | 228,31    | 228,35    | 127,13 | 100,01 | Vượt          | 228,35    |              |
|    | + Cây ăn quả các loại                           | ha    |           | 33,00     | 38,00     |        | 115,15 | Đạt           | 38,00     |              |
|    | + Đàn gia súc                                   | Con   | 12.700,00 | 11.515,00 | 11.684,00 | 92,00  | 101,47 | Vượt          | 11.684,00 |              |
|    | Đàn trâu                                        | Con   | 3.200,00  | 3.685,00  | 3.665,00  | 114,53 | 99,46  | Cơ bản đạt    | 3.665,00  |              |
|    | Đàn bò                                          | Con   | 3.500,00  | 3.762,00  | 3.800,00  | 108,57 | 101,01 | Vượt          | 3.800,00  |              |
|    | Tỷ lệ bỏ lai                                    | %     | 23,90     | 73,00     | 55,00     | 230,13 | 75,34  | Chưa đạt      | 55,00     |              |
|    | Đàn dê                                          | Con   | 350,00    |           |           |        |        |               |           |              |
|    | Đàn lợn                                         | Con   | 5.650,00  | 4.068,0   | 4.219,00  | 74,67  | 103,71 | Vượt          | 4.219,00  |              |
|    | + Sản lượng thịt hơi xuất chuồng                | Tấn   | 475,00    | 351,00    | 345,00    | 72,63  | 98,29  | Cơ bản đạt    | 345,00    |              |
| b) | Lâm nghiệp                                      |       |           |           |           |        |        |               |           |              |
|    | Trồng mới rừng tập trung                        | Ha    |           | 407,00    | 400,00    |        | 98,28  | Cơ bản đạt    | 400,00    |              |
|    | Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ:                | Ha    |           | 7,00      | 0,00      |        | 0,00   | Chưa đạt      | 0,00      |              |
|    | + Trồng rừng sản xuất:                          | Ha    | 686,00    | 400,00    | 400,00    | 58,31  | 100,00 | Đạt           | 400,00    |              |
|    | - Tổng diện tích trong quy hoạch 3 loại rừng    | Ha    | 12.226,00 | 12.226,00 | 12.225,43 | 100,00 | 100,00 | Cơ bản đạt    | 12.225,43 |              |
|    | Trong đó: + Rừng phòng hộ                       | Ha    | 10.818,43 | 10.818,43 | 10.818,43 | 100,00 | 100,00 | Đạt           | 10.818,43 |              |
|    | + Rừng sản xuất                                 | Ha    | 1.407,00  | 1.407,00  | 1.407,00  | 100,00 | 100,00 | Đạt           | 1.407,00  |              |
|    | - Tỷ lệ độ che phủ rừng                         | %     | 65,01     | 65,03     | 64,96     | 99,92  | 99,89  | Cơ bản đạt    | 64,96     |              |
| c) | Thủy sản                                        |       |           |           |           |        |        |               |           |              |
|    | - Sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng     | Tấn   | 5,70      | 22,00     | 19,25     | 337,72 | 87,50  | Chưa đạt      | 19,25     |              |
|    | - Sản lượng thủy sản đánh bắt                   | Tấn   | 1,80      | 15,00     | 12,50     | 694,44 | 83,33  | Chưa đạt      | 12,50     |              |
|    | - Sản lượng thủy sản nuôi trồng                 | Tấn   | 3,90      | 7,00      | 6,75      | 173,08 | 96,43  | Cơ bản đạt    | 6,75      |              |
|    | - Diện tích nuôi trồng                          | Ha    | 2,19      | 2,40      | 2,40      | 109,59 | 100,00 | Đạt           | 2,40      |              |
| d) | Thủy lợi                                        |       |           |           |           |        |        |               |           |              |
|    | - Tổng diện tích được tưới                      | Ha    | 435,00    | 435,00    | 435,00    | 100,00 | 100,00 | Đạt           | 435,00    |              |
|    |                                                 | "     | 435,00    | 435,00    | 435,00    | 100,00 | 100,00 |               | 435,00    |              |
| B  | VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG                   |       |           |           |           |        |        |               |           |              |
| I  | Giáo dục và đào tạo                             |       |           |           |           |        |        |               |           |              |
| 1  | Giáo dục mầm non công lập                       |       | 475,00    | 490,00    | 475       | 100,00 | 96,94  | Cơ bản đạt    | 475,00    |              |

|     |                                                         |          |           |           |           |        |        |                      |           |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|-----------|--------|--------|----------------------|-----------|
| 2   | Giáo dục phổ thông công lập                             | Cháu     |           |           |           |        |        |                      |           |
|     | - Tiểu học                                              | Học sinh | 1.038,00  | 1.040,00  | 1.037,00  | 99,90  | 99,71  | Cơ bản đạt           | 1.037,00  |
|     | - Trung học cơ sở                                       | "        | 786,00    | 885,00    | 772,00    | 98,22  | 87,23  | Chưa đạt             | 772,00    |
| II  | Y tế                                                    |          |           |           |           |        |        |                      |           |
| 1   | Dân số trung bình                                       | người    | 11.172,00 | 11.182,00 | 12.197,00 | 109,17 | 109,08 | Vượt số dự kiến      | 12.197,00 |
| 2   | Tỷ lệ tham gia BHYT                                     | người    | 11.721    | 446       | 12,167    |        |        | Đạt                  | 12,17     |
| 3   | Tỷ lệ tham gia BHXH                                     |          |           | 16        | 14,44     |        | 90,25  | Chưa đạt             | 510,00    |
| 4   | Tỷ lệ giảm sinh                                         | %o       |           |           |           |        |        |                      |           |
| 5   | Tổng số giường bệnh                                     | Giường   |           |           |           |        |        |                      |           |
| III | Lao động, việc làm, giảm nghèo                          |          |           |           |           |        |        |                      |           |
| 1   | Tổng số hộ                                              | Hộ       | 3.001,00  | 3.028,00  |           |        |        | Chưa đến kỳ đánh giá |           |
| 2   | Số hộ nghèo                                             | "        | 372,00    | 196,00    |           |        |        |                      |           |
| 3   | Số hộ nghèo giảm trong năm                              | "        | 117,00    | 176,00    |           |        |        |                      |           |
| 4   | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia                  | %        | 12,40     | 6,47      |           |        |        |                      |           |
| 5   | Xuất khẩu lao động                                      |          | 2         | 15        | 4         |        |        | Chưa đạt             | 4,00      |
| IV  | Chỉ tiêu về Văn hóa                                     |          |           |           |           |        |        |                      |           |
|     | Hộ gia đình đạt gia đình văn hóa                        | %        |           | 85,00     |           |        |        | Chưa đến kỳ đánh giá |           |
|     | Thôn văn hóa                                            | %        |           | 95,00     |           |        |        |                      |           |
|     | Cơ quan văn hóa                                         | %        |           | 95,00     |           |        |        |                      |           |
| V   | Chỉ tiêu về môi trường                                  |          |           |           |           |        |        |                      |           |
|     | Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại hộ gia đình | %        | 85,70     | 100,00    | 86,00     | 100,35 | 86,00  | Chưa đạt             | 86,00     |
|     | Tỷ lệ thu gom rác thải rắn tập trung: 70%.              | %        | 57,50     | 70,00     | 58,00     | 100,87 | 82,86  | Chưa đạt             | 58,00     |
| C   | CHỈ TIÊU VỀ QUỐC PHÒNG, AN                              |          |           |           |           |        |        |                      |           |
|     | Phấn đấu xây dựng xã vững mạnh về quốc phòng            | xã       |           | 1,00      |           |        |        | Chưa đến kỳ đánh giá |           |
|     | Tỷ lệ tuyên quân so với chỉ tiêu trên giao              | %        | 10,00     | 100,00    | 100,00    | 100,00 | 100,00 | Đạt                  | 100,00    |
|     | Tỷ lệ đạt chuẩn về "An toàn về an ninh trật tự"         |          |           | 85-90     |           |        |        | Chưa đến kỳ đánh giá |           |
|     | Khu dân cư                                              | %        |           | 85-90     |           |        |        | Chưa đến kỳ đánh giá |           |
|     | Cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường                       | %        |           | 85-90     |           |        |        | Chưa đến kỳ đánh giá |           |